

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 1, điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 424/TTr-STC ngày 19/12/2023; Ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);
5. Giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục V).

(Có phụ lục giá tính thuế chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình UBND tỉnh Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm (nếu có); vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời. Đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đức Anh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



PHỤ LỤC I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		II01				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	525.000
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	850.000
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.025.000
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)		
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	180.000
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	310.000
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	380.000
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	510.000
		II04				Quặng sắt Deluvi	Tấn	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.450.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.550.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	Tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	Tấn	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20%	Tấn	255.000

thh



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	468.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	16.500.000
				I3020204		Rutil	Tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/Tấn	Tấn	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	212.500.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	Tấn	102.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	Tấn	162.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	Tấn	230.000

Anh



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		1504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	310.000
		1505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	390.000
		1506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	Tấn	595.000
		1507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	Tấn	1.275.000
	16					Bạch kim, bạc, thiếc		
		1601				Bạch kim (1)		
		1602				Bạc	kg	17.600.000
		1603				Thiếc		
			160301			Quặng thiếc gốc		
				16030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000
				16030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000
				16030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000
				16030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000
				16030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000
			160302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
			160303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
	17					Wolfram, Antimoan		
		1701				Wolfram		
			170101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.573.000
			170102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.355.000
			170103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	3.528.000
			170104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.610.000
			170105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.577.000
		1702				Antimoan		
			170201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
			170202			Quặng Antimoan		
				17020201		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb < 5\%$	Tấn	7.335.500
				17020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5\% < Sb \leq 10\%$	Tấn	12.240.000
				17020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	17.265.000
				17020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	24.440.000
				17020205		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	31.625.000
	18					Chì, kẽm		

Handwritten signature

 Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	20.035.500
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	1.130.500
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.057.000
	I9					Nhôm, Bauxite		
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	64.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	325.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	586.500
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.164.500
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%<Cu<2%	Tấn	1.946.500
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%<Cu<3%	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%<Cu<4%	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%<Cu<5%	Tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	Tấn	18.150.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	22.400.000
	I11					Niken (Quặng Niken)		
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%	Tấn	470.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni<0,75%	Tấn	839.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng 0,75≤Ni<1%	Tấn	1.174.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng 1≤Ni<1,25%	Tấn	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng 1,25≤Ni<1,5%	Tấn	1.845.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng 1,5≤Ni<1,75%	Tấn	2.180.000



Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên

Đơn vị tính

Giá tính thuế tài nguyên (đồng)

		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	3.150.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	12.550.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	Tấn	3.300.000

Đinh



PHỤ LỤC II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	137.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	154.300
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	176.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		

Ấn

 Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	77.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II302030 1	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
				II302030 2	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
				II302030 3	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
				II302030 4	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	127.500
				II302030 5	Đá bazan làm phụ gia xi măng	m ³	110.000
	II4				Đá hoa trắng		
		II401			Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	350.000
		II402			Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
			II40202		Loại 2 - vân vết	m ³	12.750.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
		II403			Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
		II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	270.000
		II405			Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000
		II406			Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	68.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	138.400
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	228.000
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	128.000
	II6				Cát làm thủy tinh	m ³	298.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	5.100.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.125.000
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	3.400.000
		II805			Đá gabro và diorit	m ³	4.250.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	900.000
		II807			Đá Granite bán phong hóa	m ³	59.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	323.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	153.000



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
II10					Dolomite, quartzite		
	II1001				Dolomite		
		II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	383.000
		II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
			II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000
			II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	6.800.000
			II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000
			II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	11.000.000
		II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000
		II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000
	II1002				Quartzite		
		II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	136.000
		II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000
		II100203			Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000
	II1003				Pyrophyllit		
		II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000
		II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	185.000
		II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	400.000
		II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	Tấn	518.000
III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
	III101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)	Tấn	225.000
	III102				Cao lanh đã rửa	Tấn	680.000
	III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000
	III104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000
III2					Mica, thạch anh kỹ thuật		
	III201				Mica		
		II120101			Mica	Tấn	1.400.000
		II120102			Sericite	Tấn	385.000
		II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000
	III202				Thạch anh kỹ thuật		
		II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	253.000
		II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000

Anh



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	III3				Pirite, phosphorite		
		III301			Quặng Pirite (I)		
		III302			Quặng phosphorite		
			II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000
			II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000
			II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000
	III4				Apatit		
		III401			Apatit loại I		
			II140101		Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000
			II140102		Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000
		III402			Apatit loại II	Tấn	975.000
		III403			Apatit loại III	Tấn	425.000
		III404			Apatit loại tuyển	Tấn	1.250.000
	III5				Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	138.000
	III6				Than antraxit hàm lò		
		III601			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		III602			Than cục		
			II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III603			Than cám		
			II160301		Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302		Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II160305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II160306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040

Huk



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		II1604			Than bùn		
			II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	III17				Than antraxit lộ thiên		
		III1701			Than sạch trong than khai thác (cám 0- 15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		III1702			Than cục		
			II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III1703			Than cám		
			II170301		Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302		Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		III1704			Than bùn		
			II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	III18				Than nâu, than mỡ		
		III1801			Than nâu	Tấn	760.000
		III1802			Than mỡ		
			II180201		Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000
	II19					Than khác		
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	660.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc	Tấn	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.100.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	Tấn	205.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	Tấn	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	Tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF ₂ < 20%	Tấn	108.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF ₂ < 30%	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF ₂ < 50%	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF ₂ < 70%	Tấn	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng 70% ≤ CaF ₂ < 90%	Tấn	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	255.000
		II2404				Graphit		

 Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000
		II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000
		II2405			Quặng Tacl (Tale)		
		II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
		II240502			Bột Tacl	Tấn	1.360.000
		II2406			Bùn khoáng	Tấn	1.105.000
		II2407			Sét Bentonite	m ³	255.000
		II2408			Quặng Silic	Tấn	620.000
		II2409			Quặng Magnesit	Tấn	1.063.000
		II2410			Đá phong thủy		
		II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
		II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000
		II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
		II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	6.000
		II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
		II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừ long	kg	550.000
		II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
		II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
		II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
		II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000

Ghi chú: Đá ba zan làm phụ gia xi măng: Tính chất lý hóa của khoáng sản đá Ba zan làm phụ gia xi măng được trình bày ở trang 35-41 phần I; đặc điểm chất lượng khoáng sản - Chương IV; đặc điểm chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò đá Ba zan làm phụ gia xi măng khu vực bản Pá Đông xã Nà Pó huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La tại Quyết định 1149/QĐ- QĐ-HĐTLQG ngày 03/6/2020 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.



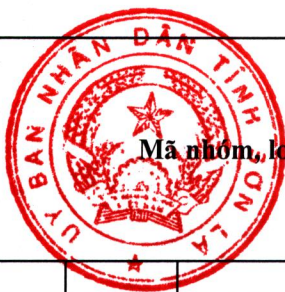
PHỤ LỤC SỐ III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25 cm	m ³	13.300.000
			III10102			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	25.990.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	34.560.000
		III102				Cắm liên (cà gần)	m ³	6.643.000
		III103				Dáng hương (Giáng hương)	m ³	24.200.000
		III104				Du sam	m ³	22.200.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25 cm	m ³	6.110.000
			III10502			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	25.480.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	32.960.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	5.640.000
			III10602			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	11.460.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	15.190.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25 cm	m ³	3.790.000
			III10702			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	7.900.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	38.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.980.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25 cm	m ³	6.930.000
			III11102			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	17.260.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.380.000
		III112				Hương tía	m ³	15.960.000
		III113				Lát	m ³	10.550.000
		III114				Mun	m ³	16.400.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.006.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25 cm	m ³	8.445.600
			III11602			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	16.380.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	22.200.000
		III117				Sơn huyết	m ³	9.100.000
		III118				Trai	m ³	10.010.000
		III119				Trắc		
			III11901			D < 25 cm	m ³	7.440.000

phile



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		III11902			25 cm ≤ D < 35 cm	m ³	13.870.000
		III11903			35 cm ≤ D < 50 cm	m ³	26.080.000
		III11904			50 cm ≤ D < 65 cm	m ³	67.249.000
		III11905			D ≥ 65 cm	m ³	164.580.000
	III120				Các loại khác		
		III12001			D < 25 cm	m ³	5.100.000
		III12002			25 cm ≤ D < 35 cm	m ³	8.000.000
		III12003			35 cm ≤ D < 50 cm	m ³	11.300.000
		III12004			D ≥ 50 cm		19.650.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cắm xe	m ³	6.820.000
		III202			Đỉnh (Đỉnh hương)		
		III20201			D < 25 cm	m ³	8.930.000
		III20202			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.520.000
		III20203			D ≥ 50 cm	m ³	15.800.000
		III203			Lim xanh		
		III20301			D < 25 cm	m ³	7.330.000
		III20302			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	13.040.000
		III20303			D ≥ 50 cm	m ³	15.400.000
		III204			Nghiến		
		III20401			D < 25 cm	m ³	4.500.000
		III20402			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	7.850.000
		III20403			D ≥ 50 cm	m ³	11.110.000
		III205			Kiểm kiện		
		III20501			D < 25 cm	m ³	5.460.000
		III20502			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.490.000
		III20503			D ≥ 50 cm	m ³	14.490.000
		III206			Da đá	m ³	5.915.000
		III207			Sao xanh	m ³	6.550.000
		III208			Sến	m ³	9.280.000
		III209			Sến mật	m ³	5.850.000
		III210			Sến mù	m ³	4.190.000
		III211			Tấu mật	m ³	9.340.000
		III212			Trại ly	m ³	12.750.000
		III213			Xoay		
		III21301			D < 25 cm		3.520.000
		III21302			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.850.000
		III21303			D ≥ 50 cm	m ³	7.550.000
		III214			Các loại khác		
		III21401			D < 25 cm	m ³	4.000.000
		III21402			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	9.000.000
		III21403			D ≥ 50 cm	m ³	12.000.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lăng	m ³	4.520.000
		III302			Cà chắt (cà chí)		
		III30201			D < 25 cm	m ³	2.900.000
		III30202			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.000.000
		III30203			D ≥ 50 cm	m ³	5.100.000
		III303			Cà ổi	m ³	5.600.000



Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên

Đơn vị tính

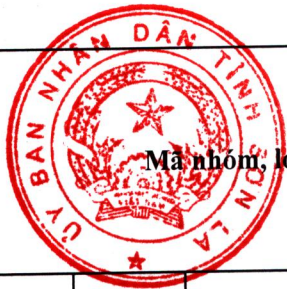
Giá tính thuế tài nguyên (đồng)

	III304			Chò chi		
		III30401		D < 25 cm	m ³	3.080.000
		III30402		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.640.000
		III30403		D ≥ 50 cm	m ³	9.600.000
	III305			Chò chai	m ³	5.600.000
	III306			Chua khét	m ³	5.760.000
	III307			Dạ hương	m ³	6.720.000
	III308			Giổi		
		III30801		D < 25 cm	m ³	7.920.000
		III30802		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	11.440.000
		III30803		D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000
	III309			Dầu gió	m ³	4.240.000
	III310			Huỳnh	m ³	5.600.000
	III311			Re mít	m ³	4.720.000
	III312			Re hương	m ³	4.960.000
	III313			Săng lẻ	m ³	6.720.000
	III314			Sao đen	m ³	4.720.000
	III315			Sao cát	m ³	3.800.000
	III316			Trường mật	m ³	5.600.000
	III317			Trường chua	m ³	5.600.000
	III318			Vên vên	m ³	4.240.000
	III319			Các loại khác		
		III31901		D < 25 cm	m ³	2.400.000
		III31902		25cm ≤ D < 35 cm	m ³	4.000.000
		III31903		35 cm ≤ D < 50 cm	m ³	6.600.000
		III31904		D ≥ 50 cm	m ³	8.000.000
III4				Gỗ nhóm IV		
	III401			Bồ bồ		
		III40101		Chiều dài < 2 m	m ³	1.840.000
		III40102		Chiều dài ≥ 2 m	m ³	3.280.000
	III402			Chặc khế	m ³	3.800.000
	III403			Cóc đá	m ³	2.450.000
	III404			Dầu các loại	m ³	3.360.000
	III405			Re (De)	m ³	6.500.000
	III406			Gội tía	m ³	6.600.000
	III407			Mỡ	m ³	1.170.000
	III408			Sén bo bo	m ³	3.300.000
	III409			Lim sừng	m ³	3.300.000
	III410			Thông	m ³	2.680.000
	III411			Thông lông gà	m ³	5.040.000
	III412			Thông ba lá	m ³	3.140.000
	III413			Thông nang		
		III41301		D < 35 cm	m ³	1.960.000
		III41302		D ≥ 35 cm	m ³	3.840.000
	III414			Vàng tâm	m ³	6.600.000
	III415			Các loại khác		
		III41501		D < 25 cm	m ³	1.800.000
		III41502		25cm ≤ D < 35 cm	m ³	3.200.000
		III41503		35cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.200.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			III41504			D ≥ 50 cm	m ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.600.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.600.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.520.000
			III50104			Dầu	m ³	4.220.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.520.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.380.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.350.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	5.040.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dạn)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	840.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.300.000
			III50113			Các loại khác		
				III501130 1		D < 25 cm	m ³	1.665.000
				III501130 2		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.875.000
				III501130 3		D ≥ 50 cm	m ³	5.225.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.240.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.420.000
			III50203			Chò	m ³	3.860.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.480.000
			III50205			Keo	m ³	2.300.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.800.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.125.000
			III50208			Phay	m ³	2.125.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.850.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.550.000
			III50211			Sấu	m ³	11.655.000
			III50212			Các loại khác		
				III502120 1		D < 25 cm	m ³	1.202.500
				III502120 2		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.450.000
				III502120 3		D ≥ 50 cm	m ³	4.625.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.625.000
			III50302			Lồng mực	m ³	2.920.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.640.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.825.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.950.000
			III50306			Xoan	m ³	1.820.000
			III50307			Các loại khác		
				III503070 1		D < 25 cm	m ³	1.225.000

Handwritten signature



Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên

Đơn vị tính

Giá tính thuế tài nguyên (đồng)

			III503070 2		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.600.000
			III503070 3		D ≥ 50 cm	m ³	3.875.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.170.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	4.640.000
			III50403		Trụ mỏ	m ³	952.000
			III50404		Các loại khác		
			III504040 1		D < 25 cm	m ³	920.000
			III504040 2		D ≥ 25cm	m ³	2.590.000
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste = 0,7m ³	647.500
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		D < 5 cm	Cây	9.610
			III80102		5 cm ≤ D < 6 cm	Cây	15.780
			III80103		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	26.500
			III80104		D ≥ 10 cm	Cây	36.000
		III802			Trúc	Cây	9.250
		III803			Nứa		
			III80301		D < 7 cm	Cây	4.000
			III80302		D ≥ 7 cm	Cây	8.000
		III804			Mai		
			III80401		D < 6cm	Cây	16.500
			III80402		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	27.750
			III80403		D ≥ 10 cm	Cây	37.500
		III805			Vầu		
			III80501		D < 6 cm	Cây	9.610
			III80502		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	18.510
			III80503		D ≥ 10 cm	Cây	24.100
		III806			Tranh	Cây	
		III807			Giang	Cây	
			III80701		D < 6 cm	Cây	5.500
			III80702		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	9.250
			III80703		D ≥ 10 cm	Cây	16.500
		III808			Lồ ô		
			III80801		D < 6 cm	Cây	7.320
			III80802		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	13.700
			III80803		D ≥ 10 cm	Cây	18.600
	III9				Trầm hương, kỷ nam		
		III901			Trầm hương		
			III90101		Loại 1	Kg	440.000.000
			III90102		Loại 2	Kg	88.000.000
			III90103		Loại 3	Kg	17.600.000
		III902			Kỷ nam		

Handwritten signature



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		III90201			Loại 1	Kg	908.000.000
		III90202			Loại 2	Kg	677.600.000
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001			Hồi		
		III100101			Tươi	Kg	74.000
		III100102			Khô	Kg	95.000
		III1002			Quế		
		III100201			Tươi	Kg	28.750
		III100202			Khô	Kg	105.000
		III1003			Sa nhân		
		III100301			Tươi	Kg	132.100
		III100302			Khô	Kg	264.000
		III1004			Thảo quả		
		III100401			Tươi	Kg	111.000
		III100402			Khô	Kg	352.000
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101			Bông chít	Kg	10.000
		III1102			Dược liệu khác	Kg	9.000
		III1103			Dừa đại	Kg	56.000
		III1104			Củ khúc khác	Kg	5.000
		III1105			Huyết đằng	Kg	2.000
		III1106			Vỏ nhót	Kg	8.000
		III1107			Cây mua tươi	Kg	1.000
		III1108			Cây máu chó	Kg	1.500
		III1109			Dây gục gạc	Kg	2.000
		III1110			Rễ cây mua	Kg	2.000
		III1111			Dây cóc	Kg	2.000
		III1112			Chè rừng	Kg	2.000
		III1113			Củ lông culy	Kg	2.000
		III1114			Ngọc cầu	Kg	20.000
		III1115			Cây Phong lan	Kg	100.000
		III1116			Sản phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Theo giá trên hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ
		III1117			Đối với gỗ xẻ		Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại Phụ lục này



PHỤ LỤC IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

Đuê



PHỤ LỤC V

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000

ĐHL